

TỪ NGỮ PHÁP CÂU ĐẾN NGỮ PHÁP VĂN BẢN VÀ NGỮ DỤNG HỌC

(Suy nghĩ về ứng dụng giảng dạy ngoại ngữ)

T.S. Phan Thị Tinh

Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Pháp

Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG- Hà nội.

Từ xưa đến nay hễ nói đến ngôn ngữ là người ta nghĩ ngay đến ngữ pháp, và ngữ pháp là nghiên cứu từ, cụm từ, câu. Nhưng gần đây các nhà nghiên cứu ngôn ngữ đã chỉ ra những hạn chế của các loại ngữ pháp chỉ nghiên cứu cụm từ và cấu trúc câu. Vì mọi người đều công nhận rằng ngôn ngữ là công cụ chủ yếu để giao tiếp, mà muốn thực hiện được chức năng này thì ngành tín hiệu học, theo quan niệm của Ch.H Morris, đã được J Dubois (1993)¹⁾ tóm lược, phải bao gồm ba ngành học. Đó là : *kết học* (syntaxe), *ngữ nghĩa học* (sémantique), và *dụng học* (pragmatique). Ngành thứ nhất nghiên cứu mối quan hệ giữa các kí hiệu, các cách kết hợp các kí hiệu để tạo thành *thông điệp* (message) ; ngành thứ hai nghiên cứu mối quan hệ giữa các kí hiệu với thế giới hiện thực (tức là cái được biểu đạt); ngành học thứ ba nghiên cứu mối liên hệ giữa kí hiệu và sự giải thích về ý nghĩa mà kí hiệu đã được dùng. Từ những nhận xét trên của Ch. H Morris, J. Dubois đi đến kết luận về dụng học như sau: "Bình diện *ngữ dụng* của hoạt động ngôn ngữ là những đặc điểm về việc dùng ngôn ngữ (những duyên cớ, những động thái tâm lý của các bên giao tiếp, những kiểu diễn từ đã được xã hội hoá, những đối tượng của diễn từ..."

Từ thực tế đó, ngành *dụng học* đã ra đời với mục đích nghiên cứu các yếu tố có tác dụng chi phối quá trình trao đổi ngôn ngữ. Ngành học này đề cập đến các vấn đề sau:

Lý thuyết hành vi ngôn ngữ.

Lý thuyết về hội thoại.

Lý thuyết về lập luận.

Hiển ngôn (vở ngoài của ngôn ngữ) và *hàm ngôn* (ý nghĩa lời nói trong tình huống cụ thể) đồng thời chỉ ra tầm quan trọng của cơ chế liên kết trong văn bản.

Như vậy theo chúng tôi thì dụng học là một ngành học khó, phức hợp, ít được đề cập đến (đây là ngành mới được quan tâm nghiên cứu từ vài ba chục năm lại đây) nó đòi hỏi người học và thậm chí cả người dạy phải có trình độ sử dụng tiếng cao để có thể cảm nhận được những khác biệt về *hiển ngôn* và *hàm ngôn* chẳng hạn. Nói như vậy không có nghĩa là ta bỏ qua các yếu tố của *dụng học*, bởi vì mục đích dạy và học ở trường chúng ta là người học có thể sử dụng được các kết hợp ngôn ngữ trong các

¹⁾ Dubois J ; (1993) : *Dictionnaire de la linguistique* Larousse, Paris.

tình huống giao tiếp cụ thể. Như vậy nên chăng việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ phải đi từ việc dạy cấu trúc của đơn vị câu -> đơn vị văn bản -> văn bản.

Tất nhiên ngữ pháp văn bản không chỉ được xây dựng trên cơ sở ngữ pháp câu mà phải có sự liên kết giữa ngữ pháp câu và ngữ pháp văn bản. Như vậy thiết nghĩ hướng nghiên cứu và giảng dạy là: *không thể tách rời ngữ pháp câu ra khỏi ngữ pháp văn bản, và trong cấu trúc của ngữ pháp văn bản thì ngữ pháp câu phải giữ vị trí quan trọng hơn.* Cũng xuất phát từ nguyên tắc này mà hai nhà ngôn ngữ học người Pháp nổi tiếng về ngữ pháp ứng dụng vào giảng dạy J. Gardes-Tamine & M. A Pellizza (1998)¹⁾ đã chọn giải pháp kết hợp giữa các nguyên tắc ngôn ngữ để phân tích những biến đổi từ câu cơ sở đến những liên kết trong văn bản. Họ chỉ ra rằng từ câu cơ sở đến văn bản là một thể thống nhất, do vậy mà trong công trình nghiên cứu của mình, họ xuất phát từ việc nghiên cứu cú pháp của câu cơ sở. Một câu cơ sở được chia làm hai phần : *đề* và *thuyết*. *Đề* thường trùng với chủ ngữ ngữ pháp của câu. Ví dụ: *Chim bay* ; trong câu này ta có *chim* là chủ ngữ ngữ pháp và *bay* là động từ. Như vậy là câu cơ sở là câu được xây dựng trên cơ sở một động từ trung tâm. Tuỳ thuộc vào ý nghĩa từ vựng của mình mà động từ (trung tâm) đòi hỏi một số cấu trúc nhất định, cần thiết cho cấu trúc và nghĩa của động từ. Đó là cái mà L. Tesnière trong (*Eléments de syntaxe structurale* 1959) gọi là kết trị. Trong những tiếng như tiếng Pháp, động từ thường đi với chủ ngữ và bổ ngữ. Như vậy động từ tiếng Pháp có ít nhất là một kết trị (nếu như đó là động từ nội động), có hai kết trị (động từ ngoại động có một bổ ngữ), ba kết trị (có hai bổ ngữ ...). Từ các thành tố của câu cơ sở, ta có thể tiến hành các thao tác mở rộng để có các đơn vị của văn bản. Chẳng hạn ta có thể mở rộng một cụm từ bằng các cách như: *thêm các tính từ, các bổ từ, các mệnh đề phụ liên hệ*, ta cũng có thể mở rộng câu cơ sở bằng *các bổ ngữ của câu* hoặc *thay đổi vị trí của các thành tố trong câu...* Tuy nhiên, như đã trình bày ở trên, mục đích giảng dạy của chúng ta không dừng lại ở cấu trúc câu mà là giao tiếp bằng ngôn ngữ trong các tình huống cụ thể. Muốn đạt được mục đích này, trước hết phải chỉ ra được hai điểm chính sau đây:

Thứ nhất là những yếu tố ảnh hưởng đến hành động phát ngôn như : *nơi chốn, địa điểm, thời gian, người tham gia giao tiếp*. Yếu tố người tham gia giao tiếp đóng vai trò quan trọng, vì người phát ngôn có chức năng tổ chức phát ngôn (việc lựa chọn ngữ liệu của anh ta là tuỳ thuộc vào việc anh ta muốn diễn đạt gì vào người đối thoại với anh ta, vào *mong đợi của anh ta ...*). Đó là những cái nằm trong một tổng thể thống nhất mà người ta thường gọi là : *Chiến lược phát ngôn*.

Điểm thứ hai cần lưu ý là cách thể hiện các mức độ trách nhiệm và liên đới của người nói đối với sự kiện, thông tin mà anh ta đưa ra. Đó là cái mà người ta thường gọi là *tính tình thái* của văn bản.

Để thực hiện yếu tố thứ nhất của phát ngôn, người phát ngôn có thể lưu ý người kia bằng cách nhấn mạnh vào một yếu tố của câu cơ sở, hoặc dựa vào câu cơ sở dùng các tình thái khác nhau để tạo ra các cấu trúc giao tiếp khác nhau. Trong loại hình văn viết, ta có một đơn vị nữa cần đề cập đến, đó là đoạn văn. Việc chọn ngữ liệu ngôn ngữ hay hình thái và tác dụng tu từ phụ thuộc vào việc dùng và cách liên kết các đoạn văn thành văn bản của từng cá nhân và cũng tạo nên sắc thái văn phong của từng nhà văn khác nhau. Sau khi xác định được các yếu tố từ, thành tố của câu cơ sở đến văn bản, ta phải xác định được các phương tiện thể hiện mức độ liên đới trách nhiệm của người sử dụng ngôn ngữ như:

¹⁾ Garde Tamine J & Pellizza M.A ; (1998) : *La construction du texte □ De la grammaire au style* Armand Colin, Paris.

sử dụng các từ tình thái và cách tình thái hoá các đơn vị ngôn ngữ, các hoạt động ngoài ngôn ngữ và các dấu ấn cá nhân thể hiện thông qua cách sử dụng ngôn ngữ. Trong giao tiếp, các bên tham gia giao tiếp cũng phải thể hiện mình thông qua cấu trúc và ngữ liệu ngôn ngữ, chẳng hạn: các dấu hiệu thể hiện quan hệ giữa hai bên, cách người nói tự chỉ mình và chỉ người khác so với mình (*tôi là ai? Anh ta là ai? Tôi nói với anh ta với tư cách gì? Tôi nói điều gì? Ở đâu? Có đúng với thực tế không?*...).

Qua những điều trình bày sơ lược trên đây, chúng tôi muốn đi đến kết luận là :

Trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập nhất, là trong điều kiện những công việc này được tiến hành với một tiếng nước ngoài thì ba ngành học là *kết học*, *ngữ học* và *dụng học* là không thể tách rời. Thế nhưng việc dạy và học lại phải tiến hành tuần tự từ câu cơ sở¹⁾. Khi đã xác định được câu cơ sở rồi, ta tiến hành lần lượt các thao tác sau để đưa dẫn người học đến các đơn vị văn bản cũng là đơn vị giao tiếp :

+ Cách tạo câu cơ sở bao gồm : Đề + thuyết (động từ và các kết từ). Như vậy là câu cơ sở được tạo thành từ các ngữ đoạn (syntagme), hay còn gọi là nhóm từ (groupe de mots). Nhóm từ có thể được mở rộng bằng nhiều cách :

+ Bằng các tính từ định ngữ miêu tả (épithète descriptive) : Une chemise *Blanche*, la ligne *droite* ...

+ Bằng các tính từ có chức năng làm rõ vị trí không gian, thời gian và đồng thời liên kết văn bản như : La *première* personne, le *dernier* recours, le *même* plan, la proposition *suivante*...

+ Bằng các tính động từ và các mệnh đề phụ bổ nghĩa cho danh từ. Ví dụ : un enfant bien *élevé*, les familles *qui ont bénéficié des allocations de logement* □

+ Bằng các trạng từ, các nhóm giới từ có giá trị như trạng từ. Cả hai nhóm từ này có mối liên hệ cú pháp với danh từ mà nó bổ nghĩa giống như tính từ. Ví dụ : *figés en équipe*, *légèrement* en avant (ở đây trạng từ *légèrement* làm rõ nghĩa cho nhóm từ *en avant*). Tuy nhiên, thường thì các thành tố mở rộng ảnh hưởng đến toàn bộ câu cơ sở.

Câu cơ sở được mở rộng bằng các cách sau :

+ Các trạng từ mang lại thông tin liên quan đến toàn bộ câu cơ sở (les circonstant de phrase). Đó là các trạng từ, và các nhóm từ xác định : *không gian* (tout au font du couloir, entre les arbres, après la première rue...), *thời gian* (d'abord, maintenant, enfin, un momen, une faction de seconde...), các trạng từ nêu rõ *đặc trưng của vị từ và diễn biến của nó* (peu à peu, soudain, brusquement, progressivement...), trạng từ chỉ *hạn chế* (seulement...), các trạng từ chỉ *cách thức* (Sur le même plan, à cheval sur le tabouret...).

+ Việc mở rộng câu cơ sở cũng được tiến hành thông qua các cách *diệp từ* bằng các biến thể của nó (un automobiliste, l'homme, le conducteur...), ta cũng có thể mở rộng bằng cách *liệt kê* các sự kiện, các hành động (une première, une seconde, une troisième puis plusieurs personnes apparaissent, bougent, s'immobilisent...). Sau khi đã xác định được các thành tố mở rộng cụm từ và câu cơ sở, ta sẽ xét đến các yếu tố thể hiện *mức độ liên đới* của người phát ngôn đối với phát ngôn và văn bản của mình

¹⁾ Trong thực tế câu cơ sở chỉ tồn tại trong cấu trúc ngôn ngữ, còn khi đã là đơn vị giao tiếp thì văn bản đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của yếu tố chủ quan. Do đó, trong giao tiếp không có khái niệm câu cơ sở, mà là đơn vị văn bản và văn bản.

bằng các phương thức siêu ngôn ngữ (métalinguistique), các phương thức này cũng tạo ra những hình thức mở rộng văn bản mới, chẳng hạn như : *tự chữa lỗi*, qua đó người nói tìm được thuật ngữ phù hợp nhất với thực tế mà anh ta muốn thể hiện. Đó là cách *xen các mệnh đề vào câu* (... aurait-on dit), cũng là cách *bình luận* các cách nói, các thuật ngữ đã sử dụng trước đó, cuối cùng là cách *thể hiện thông tin dưới hình thức khác* (c'est-à-dire, autrement dit,...). Ta lại có thể gặp các động từ tình thái ngôn ngữ thể hiện tính chủ quan của người nói với thông tin từ như : *sembler, paraître*,..., các trạng từ tình thái (*apparemment, vraiment, probablement*,...). Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, trong giao tiếp ta không thể dừng lại ở các đơn vị ngôn ngữ riêng lẻ, mà các đơn vị đó phải liên kết với nhau theo các qui tắc riêng của từng ngôn ngữ cụ thể. Trong tiếng Pháp, chẳng hạn ta có thể dùng các phương thức nối kết văn bản sau : các *tính từ chỉ thứ tự* (*premier, dernier*...), các *tính từ chỉ cùng loại* (*même, identique*...), các cách *lặp lại* (*anaphore*) để tạo ra tính liên tục của chủ đề đang bàn đến (đại từ, dùng từ khác với giá trị ngữ nghĩa tương đương, các từ thuộc cùng một trường nghĩa)...

Trên đây là những suy nghĩ về các thao tác và những bước cần làm đối với một qui trình giảng dạy và học tập tiếng nước ngoài, mong rằng nó góp phần tạo ra những tranh luận và suy nghĩ đối với việc dạy và học ngoại ngữ, nhất là việc dạy ngữ pháp đang được tiến hành như hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- [1] ARRIVE M., GADET F., GALMICHE M (1991). *La grammaire d'aujourd'hui*, Flammarion, Paris.
- [2] BENVENISTE E (1974 tome I et 1976 tome II). *Problèmes de linguistique générale*, Gallimard, Paris.
- [3] FUCHS C & GOFFIC P (1991). *Les linguistiques contemporaines- repères théoriques*, Hachette Supérieur, Paris.
- [4] GARDES- TAMINE J (1997), I., *La grammaire*, II., *Syntaxe*, Armand Colin, Paris.
- [5] GARDES- TAMINE J & PELLIZZA M.A(1998). *La construction du texte - de la grammaire au style*, Armand Colin, Paris.
- [6] Nguyễn Đức Dân (1998). *Ngữ dụng học*, Nhà xuất bản giáo dục.
- [7] Phan Thị Tinh (2000). *Grammaire des propositions subordonnées temporelles en français et en vietnamien*, Thèse de doctorat- Université de Rouen.